

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 22/2017/HSPT

Ngày: 26-4-2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Khương

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Đình Loan

2. Ông Lê Việt Phong

-Thư ký phiên tòa: Ông Đào Hùng Thái – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 102/2016/HSPT ngày 18 tháng 10 năm 2016 đối với bị cáo Thị X và đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo Thị X, Thị D và người bị hại bà Phạm Thị Hồng V đối với bản án hình sự sơ thẩm số 63/2016/HSST ngày 20/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. **Thị X**, sinh năm 1967 tại tỉnh Đắk Nông; trú tại thôn Sơn L, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm rẫy; trình độ văn hóa: 02/12. Quốc tịch: Việt Nam, dân tộc: M'ông; con ông Điều J và bà Thị D; bị cáo có chồng Điều D, sinh năm 1961 (đã ly hôn) và có 03 người con, lớn nhất sinh năm 1982 nhỏ nhất sinh năm 1993; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 18/11/2013 cho đến ngày 25/12/2013 được thay thế biện pháp ngăn chặn cho gia đình bảo lãnh.

2. **Thị D**, sinh năm 1971 tại tỉnh Đắk Nông; trú tại thôn S, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước; nghề nghiệp: Làm rẫy; trình độ văn hóa: 03/12. Quốc tịch: Việt Nam, dân tộc: M'ông; con ông Điều Q và bà Thị B; bị cáo có chồng Điều N, sinh năm 1969 và có 06 người con, lớn nhất sinh năm 1991 nhỏ nhất sinh năm 2005; tiền án: Tại bản án số 30/2013/HSPT Ngày 04/02/2013 của TAND tỉnh Bình Phước xử phạt bị cáo Thị D 36 (ba mươi sáu) tháng tù cho hưởng án treo thời gian thử thách 05 năm kể từ ngày tuyên án phúc thẩm về tội “Hủy hoại rừng”; tiền sự: Không;

Các bị cáo tại ngoại và có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo Thị X và Thị D:

Ông Hoàng Kim V, sinh năm 1959; trú tại tổ 6, khu phố P, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước “có mặt”.

Người bị hại có kháng cáo:

Bà Phạm Thị Hồng V, sinh năm 1954; trú tại thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước “có mặt”.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Điều N, sinh năm 1969; trú tại thôn S, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước “vắng mặt”.

2. Anh Điều H, sinh năm 1981 “vắng mặt”.

3. Chị Thị H, sinh năm 1979 “vắng mặt”.

Cùng trú tại thôn S, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

4. Bà Trần Thị Kim O, sinh năm 1961; trú tại thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước “có mặt”.

5. Anh Điều H, sinh năm 1982 “có mặt”.

6. Chị Điều Thị N (Thị N), sinh năm 1985 “vắng mặt”.

Cùng trú tại thôn S, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Người làm chứng:

Anh Điều N, sinh năm 1965; trú tại thôn S, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước “vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Các bị cáo bị Viện kiểm sát nhân dân huyện B và Tòa án nhân dân huyện B truy tố, xét xử về hành vi phạm tội như sau:

Vào năm 2007, Thị X mượn của ông Điều N, sinh năm 1965 một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Điều H, Thị H với mục đích để thế chấp vay tiền người khác. Do không vay được tiền nên X bàn với Thị D chỉnh sửa sổ hộ khẩu của Thị D, Điều N thành Thị H và Điều H cho trùng tên với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như vậy sẽ dễ vay tiền hơn. Thị X hứa khi nào vay được tiền sẽ cho Thị D 500.000 đồng và nói Thị D đóng giả làm Thị H khi đi vay tiền, Thị D đồng ý. Sau đó tại một quán cà phê ở thị trấn Đ, huyện B, X và D nhờ một bé gái khoảng 15 tuổi (không rõ nhân thân, lai lịch) tẩy xóa chỉnh sửa tên trong sổ hộ khẩu từ Thị D sửa thành Thị H và từ Điều N sửa thành Điều H. X và D có đi vay tiền một vài nơi nhưng không được. Đến cuối tháng 6 năm 2009, Thị X biết bà Trần Thị Kim O, sinh năm 1961 có quen biết rộng nên nhờ bà O hỏi vay tiền giúp cho cháu của X là Thị H để lấy tiền trả nợ cho X, Thị H sẽ thế chấp sổ đỏ, số tiền cần vay là 70.000.000 đồng. Bà O đồng ý và nói đi hỏi vay giúp cho. Sau đó bà O liên hệ với bà Phạm Thị Hồng V, sinh năm 1954 để hỏi vay tiền. Bà V đồng ý cho vay với điều kiện phải chính sổ và chính chủ. Cũng trong thời gian này, Thị X có dẫn Thị D và Điều N đến giới thiệu với bà V là Thị H và Điều H rồi đặt vấn đề vay tiền cho Thị H và Điều H, thế chấp một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và một quyển sổ hộ khẩu gia đình. Bà V xem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Thị H và Điều H nhưng không xem sổ hộ khẩu, hai bên thỏa thuận số tiền vay là 70.000.000 đồng, bà V đồng ý cho vay.

Theo thỏa thuận, sáng ngày 01/7/2009, bà V đem tiền tới nhà bà O để cho Thị H mượn. Tại nhà bà O lúc đó có Thị X, Thị D và Thị N (con Thị D) và bà O. Bà V đến được một lúc thì Thị X nói đi chợ mua đồ. Do Thị D không biết chữ nên bà O viết giấy vay giúp với nội dung: Thị H và Điều H mượn của bà V số tiền 70.000.000 đồng, hẹn đến ngày 01/7/2010 sẽ trả hết nợ, sau đó Thị D ký phần Thị H người vay tiền, Thị N ký thay Điều H, bà O ký phần cam đoan chịu trách nhiệm, bà V ký phần người cho vay tiền. Bà V giao

tiền cho Thị D xong thì đi về. Tiếp đó bà O gọi điện thoại cho Thị X hỏi số tiền trên giao cho ai thì X nói đưa cho Thị D 500.000 đồng, số còn lại nhờ bà O giữ giúp, X đến lấy sau. Sau đó Thị X đã đến nhà bà O lấy tiền (không xác định được ngày).

Đến hạn trả nợ nhưng không thấy Thị H và Điều H trả nên bà V đi đòi nợ và biết được sự thật nên ngày 25/9/2011 đã làm đơn tố cáo hành vi lừa đảo của Thị X.

* Về trách nhiệm dân sự :

Quá trình điều tra gia đình bị cáo Thị X đã bồi thường cho người bị hại Phạm Thị Hồng V số tiền gốc 70.000.000 đồng và tiền lãi là 24.000.000 đồng, tổng cộng là 94.000.000 đồng. Bị cáo Thị D đã nộp lại số tiền thu lợi bất chính là 500.000 đồng .

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 63/2016/HSST ngày 20/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên xử:

Tuyên bố các bị cáo Thị X, Thị D phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; khoản 2 Điều 46, Điều 20, Điều 33, 53 của Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Thị X 02 (Hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án phạt tù, được khấu trừ thời gian tạm giữ, tạm giam trước đó từ ngày 18/11/2013 đến ngày 25/12/2013.

Áp dụng điểm e khoản 2 Điều 139; khoản 2 Điều 46, Điều 47, Điều 20, Điều 33, Điều 53 của Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Thị D 01 (Một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án phạt tù.

Về trách nhiệm dân sự: Người bị hại bà Phạm Thị Hồng V không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Áp dụng Điều 28 của Bộ luật tố tụng hình sự tuyên tách yêu cầu bồi thường về dân sự giữa bị cáo Thị X, người liên quan Điều H và Điều Thị N với bà Trần Thị Kim O ra giải quyết bằng một vụ án dân sự khác theo luật định.

Ngoài ra, bản án hình sự sơ thẩm số 63/2016/HSST ngày 20/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện B còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 27/7/2016, các bị cáo Thị X, Thị D kháng cáo đề nghị xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm vì các bị cáo cho rằng các bị cáo bị oan, các bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Ngày 28/7/2016, người bị hại Phạm Thị Hồng V kháng cáo kêu oan cho các bị cáo Thị X, Thị D và đề nghị xem xét vai trò của bà Trần Thị Kim O.

Tại phiên tòa, các bị cáo và người bị hại Phạm Thị Hồng V vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước phát biểu: Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm thủ tục tố tụng như sau:

Chưa xem xét các file ghi âm do người bào chữa cho các bị cáo giao nộp tại phiên tòa cấp sơ thẩm;

Tại phiên tòa cấp phúc thẩm hai bị cáo Thị X và Thị D đều khai vào năm 2007 hai bị cáo bàn bạc nhờ người khác tẩy xóa, sửa chữa sổ hộ khẩu từ “Thị D” thành “Thị H”, “Điều N” thành “Điều H” cho phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên của Điều H và Thị H để mang đi thế chấp vay tiền. Đến cuối năm 2009 Thị X và Thị D nói rõ cho bà Trần Thị Kim O biết việc D và X sửa chữa sổ hộ khẩu từ “Thị D” thành “Thị H”, “Điều N” thành “Điều H” và nhờ bà O đi vay tiền của bà V. Như vậy bà Trần Thị Kim O có dấu hiệu đồng phạm với Thị X và Thị D nhưng chưa được điều tra làm rõ để xử lý theo quy định của pháp luật;

Hành vi nhờ người khác tẩy xóa, sửa chữa sổ hộ khẩu từ “Thị D” thành “Thị H”, “Điều N” thành “Điều H” cho phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên của Điều H và Thị H để mang đi thế chấp vay tiền của Thị X và Thị D. Đây là dấu hiệu của tội “Sửa chữa tài liệu của cơ quan, tổ chức” được quy định tại Điều 266 của Bộ luật hình sự, nhưng chưa được điều tra làm rõ để xử lý theo quy định của pháp luật;

Xử phạt bị cáo Thị D 01 năm tù là dưới khung hình phạt nhưng không có căn cứ để áp dụng được Điều 47 của Bộ luật hình sự đối với bị cáo;

Nên Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo và người bị hại, hủy bản án sơ thẩm.

Người bào chữa cho các bị cáo trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo và người bị hại, hủy bản án sơ thẩm với các lý do: Tòa án sơ thẩm chưa xem xét các file ghi âm do người bào chữa cho các bị cáo nộp tại phiên tòa cấp sơ thẩm; bà Trần Thị Kim O biết việc Thị D và Thị X sửa chữa sổ hộ khẩu từ “Thị D” thành “Thị H”, “Điều N” thành “Điều H” và chính bà O là người dẫn Thị X và Thị D đi vay tiền của bà V, nhưng bà O không bị xử lý hình sự.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên, người bào chữa, các bị cáo, người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bị cáo Thị X, Thị D kêu oan và cho rằng: Vào năm 2007 hai bị cáo bàn bạc rồi nhờ một em học sinh (không rõ nhân thân, lai lịch) tẩy xóa, sửa chữa sổ hộ khẩu từ “Thị D” thành “Thị H”, “Điều N” thành “Điều H” cho phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên của Điều H và Thị H để mang đi thế chấp vay tiền. Đến cuối năm 2009 Thị X và Thị D nói rõ cho bà Trần Thị Kim O biết việc D và X sửa chữa sổ hộ khẩu từ “Thị D” thành “Thị H”, “Điều N” thành “Điều H” và nhờ bà O đi vay tiền thì được bà O đồng ý. Chính bà O là người liên hệ với bà V trao đổi việc mượn tiền. Tại nhà của bà O, bà O viết giấy vay tiền, kêu các bị cáo ký vào giấy, bà O là người nhận tiền, các bị cáo Thị X, Thị D không nhận tiền của bà V mà chỉ là người bị bà O lợi dụng.

Xét kháng cáo kêu oan của các bị cáo Thị X, Thị D và kháng cáo của người bị hại bà Phạm Thị Hồng V kêu oan cho các bị cáo và đề nghị xem xét hành vi của bà Trần Thị Kim O, Hội đồng xét xử thấy rằng: Các Cơ quan tiến hành tố tụng của huyện B đã có những vi phạm thủ tục tố tụng và điều tra chưa đầy đủ, như sau:

[1] Trong các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện Cơ quan điều tra chưa điều tra làm rõ nội dung cụ thể các lần đặt vấn đề, trao đổi và giao dịch giữa Thị X với bà Trần Thị Kim O, giữa bà Trần Thị Kim O với bà Phạm Thị Hồng V về việc vay tiền, giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Điều H, Thị H và sổ hộ khẩu đã sửa mang tên Điều H, Thị H về các nội dung như vay cho ai, số tiền cần vay; thời gian gấp gờ giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sổ hộ khẩu, ai là người nhận tiền của bà V, tại sao bà Trần Thị Kim O lại ký chịu trách nhiệm mà không phải là Thị X trong khi bà O khẳng định việc vay tiền này là vay giúp cho Thị X và bà O không có quen biết gì Thị D.

[2]Theo lời trình bày nêu trên của các bị cáo Thị X, Thị D tại phiên tòa phúc thẩm thì hành vi của bà Trần Thị Kim O có dấu hiệu đồng phạm với Thị X và Thị D; hành vi sửa chữa sổ hộ khẩu cho phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để mang đi thế chấp chiếm đoạt tài sản của người khác của Thị X, Thị D có dấu hiệu phạm tội “Sửa chữa tài liệu của cơ quan, tổ chức” được quy định tại Điều 266 của Bộ luật hình sự cũng chưa được điều tra xử lý theo quy định của pháp luật.

[3]Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm ngày 31/3/2016, người bào chữa cho các bị cáo ông Hoàng Kim V có cung cấp 04 file ghi âm và Văn bản diễn giải nội dung ghi âm, ông V cho rằng có nội dung ghi âm lại nội dung nói chuyện giữa bà Trần Thị Kim O và Thị X, Thị D về việc bà O biết Thị X và Thị D sửa chữa sổ hộ khẩu nhưng vẫn dẫn đi vay tiền của bà Phạm Thị Hồng V. Đây là tài liệu lẽ ra Hội đồng xét xử sơ thẩm phải mở nghe 04 file ghi âm và đối chiếu với Văn bản diễn giải nội dung ghi âm của người bào chữa nộp tại phiên tòa, cho những người có liên quan xác nhận giọng nói và nội dung, để từ đó xem xét đánh giá đây có phải là chứng cứ mới quan trọng hay không. Nhưng Hội đồng xét xử sơ thẩm không xem xét nhưng lại có Quyết định yêu cầu điều tra bổ sung (bút lục 356) với yêu cầu: *“Tiến hành xác minh, lấy lời khai, đối chất làm rõ những nội dung trong đoạn ghi âm mà luật sư bào chữa cho các bị cáo đã cung cấp để làm rõ vai trò (đồng phạm nếu có) của Trần Thị Kim O trong việc các bị cáo Thị X, Thị D thực hiện”*. Tuy nhiên, Viện kiểm sát nhân dân huyện B không yêu cầu Cơ quan Cảnh sát điều tra điều tra bổ sung theo các nội dung yêu cầu của Tòa án, đến ngày 19/5/2016 Viện kiểm sát nhân dân huyện B có Công văn số 34/CV-VKS có nội dung không chấp nhận yêu cầu điều tra bổ sung của Tòa án đồng thời chuyển hồ sơ lại cho Tòa án để xét xử (bút lục 371). Mặc dù, chưa được Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát xem xét 04 file ghi âm nêu trên theo quy định của pháp luật, nhưng Hội đồng xét xử không tiếp tục trả hồ sơ yêu cầu Viện kiểm sát điều tra bổ sung và cũng không nghe tại phiên tòa để xem xét nội dung của các file ghi âm, nhưng trong phần “Xét thấy” của Bản án sơ thẩm Hội đồng xét xử sơ thẩm lại nhận định: *“Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử người bào chữa cho các bị cáo là ông Hoàng Kim V có cung cấp 01 USB ghi nội dung các file nói chuyện, tuy nhiên nội dung các file ghi âm này không phải là tình tiết mới và đã được cơ quan tố tụng xác minh làm rõ nên không có căn cứ để xem xét là các tình tiết mới của vụ án”*, việc chưa được điều tra làm rõ nhưng Hội đồng xét xử đánh giá như vậy là chưa khách quan, toàn diện và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng;

[4]Khoản 2 Điều 139 của Bộ luật hình sự có khung hình phạt từ hai năm đến bảy năm tù. Mặc dù bị cáo Thị D không có đủ căn cứ để áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự nhưng cấp sơ thẩm vẫn áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo một năm tù dưới khung hình phạt là không phù hợp pháp luật.

[5]Cáo trạng số 11/QĐ/KSĐT- KT ngày 12 tháng 01 năm 2016 của Viện kiểm sát nhân dân huyện B truy tố các bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm e khoản 2 Điều 139 của Bộ luật hình sự nhưng Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2016/QĐST-HS ngày 30/5/2016 (bút lục 373) ghi các bị cáo bị truy tố theo khoản 1 Điều 139 của Bộ luật hình sự.

[6]Biên bản phiên tòa ngày 17/3/2016 không thể hiện kiểm sát viên kiểm sát xét xử tại phiên tòa mà chỉ thể hiện có Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và các Hội thẩm nhân dân là ông Nguyễn Quang L, ông Nguyễn Đăng B tiến hành “thảo luận” vụ án, Quyết định hoãn phiên tòa đối với phiên tòa này lại thể hiện Hội thẩm nhân dân là ông Nguyễn Quang L và ông Nguyễn Mạnh D (bút lục 351-352).

[7]Biên bản phiên tòa ngày 16/6/2016 thể hiện phiên tòa được khai mạc và kết thúc ngày 31/3/2016 đồng thời không thể hiện những người tiến hành tố tụng đối với vụ án.

[8]Từ những căn cứ nêu trên cho thấy cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, chưa điều tra đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo và người bị hại, hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nhân dân huyện B để điều tra lại theo đúng quy định của pháp luật.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước và của người bào chữa đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo và người bị hại, hủy bản án sơ thẩm là có căn cứ.

Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo, người bị hại không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 248 và Điều 250 của Bộ luật tố tụng hình sự;

[2]Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các bị cáo Thị X, Thị D và người bị hại bà Phạm Thị Hồng V.

[3]Hủy Bản án sơ thẩm số 63/2016/HSST ngày 20/7/2016 của Tòa án nhân dân huyện B.

[4]Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước để điều tra lại vụ án theo thủ tục chung.

[5]Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Thị X, Thị D và người bị hại Phạm Thị Hồng V không phải chịu.

[6]Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Phước (01);
- TAND, VKSND huyện B (02);
- CA huyện B (01);
- CCTHADS huyện B (01);
- Bị cáo (TN) (02);
- Người bị hại (01);
- Người có QL, NV liên quan (06);
- Lưu TNV, HSVA, THS (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Văn Khương